

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN G  
TỈNH N**

Bản án số: 31/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 07- 7- 2022  
V/v “Ly hôn, nuôi con giữa chị  
Lê T H và anh Phạm V L”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH N**

**- *THành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ông Ngọc Lễ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Phạm Xuân Trường;

Ông Đoàn Trung Tuyển.

**- *Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Thái Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh N.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh N tham gia phiên tòa:*** Bà Lâm Thị Tuất - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh N xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 37/2022/TLST-HNGĐ ngày 14- 4- 2022 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22- 6- 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn* Chị Lê T H, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm TTT, xã GT, huyện G, tỉnh N;

- *Bị đơn:* Anh Phạm V L, sinh năm 1970; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 5 (xóm 25 cũ), xã GT1, huyện G, tỉnh N (đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam số 5 - Cục C10 Bộ Công an; địa chỉ: Thị trấn TN, huyện YĐ, tỉnh TH).

Chị Lê T H và anh Phạm V L xin vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Lê T H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm V L kết hôn vào ngày 06- 10- 2014 thông qua sự mai mối, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã GT2, huyện G, tỉnh N. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống với nhau được 05 tháng, thì chị đi lao động ở thành phố HCM, anh L sinh sống ở quê, vợ chồng chỉ gặp nhau có 01 lần khi anh L vào tỉnh BD ít ngày rồi sau đó anh L về ngoài quê. Đến tháng 6/2015 anh L bị bắt do có hành vi mua bán trái phép chất ma túy, bị Tòa án xử phạt 18 năm tù. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Phạm V L.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Phạm G B, sinh ngày 27- 10- 2015. Khi chị mang thai được 05 tháng thì anh L bị bắt và kể từ khi sinh con, chị là người trực tiếp nuôi con. Nay ly hôn chị xin nhận tiếp tục trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu anh Phạm V L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 26- 5- 2022, bị đơn anh Phạm V L trình bày:* Anh và chị Lê T H tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 06-10-2014 tại Ủy ban nhân dân xã GT2, huyện G, tỉnh N. Sau khi kết hôn vợ chồng chỉ chung sống với nhau một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vào năm 2015 anh bị xử phạt về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” với án phạt là 18 năm tù. Thời gian anh chấp hành án đến nay đã 07 năm. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị H còn trẻ và anh mong muốn chị H có cơ hội để tìm hạnh phúc mới. Nay chị Lê T H xin ly hôn, anh nhất trí. Vợ chồng có 01 con chung như chị H khai là đúng. Hiện nay anh đang chấp hành án phạt tù nên anh không có điều kiện chăm con, do vậy anh nhất trí để chị Lê T H tiếp tục trực tiếp nuôi con. Anh không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản.

*Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê T H. Đề nghị Tòa án xử lý hôn giữa chị Lê T H và anh Phạm V L; về nuôi con chung: Giao cháu Phạm G B , sinh ngày 27-10-2015 cho chị Lê T H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng; về án phí: Chị Lê T H phải nộp theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Lê T H và anh Phạm V L đều có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt. Vì vậy, có đủ cơ sở xét xử vắng mặt cả hai đương sự theo như quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê T H và anh Phạm V L tự nguyện tìm hiểu, được UBND xã GT2 cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 06-10-2014 là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chỉ chung sống với nhau thời gian ngắn; anh L vì phạm pháp luật hiện tại đang phải chấp hành án thời gian dài nên không mang lại hạnh phúc cho nhau. Nay, chị H xin ly hôn, được anh L nhất trí. Xét thấy hạnh phúc vợ chồng không còn nên chấp nhận nguyện vọng của chị H xin ly hôn anh L là phù hợp pháp luật.

[3] Về việc nuôi con chung chưa thành niên: Xét nguyện vọng của các đương sự, điều kiện thực tế; căn cứ các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử sẽ giao con chung là Phạm G B, sinh ngày 27- 10- 2015 cho chị H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H không yêu cầu, nên không xem xét.

Về quyền thăm non con: Sau này anh L chấp hành án xong, anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản: Các đương sự đều không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí, quyền kháng cáo: Chị Lê T H nộp án phí ly hôn sơ thẩm; chị Lê T H, anh Phạm V L có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/21/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

1. Xử: Ly hôn giữa chị Lê T H và anh Phạm V L.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm G B, sinh ngày 27- 10- 2015 cho chị Lê T H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Phạm V L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Phạm V L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Lê T H phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0000121 ngày 14- 4- 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh N (chị Lê T H đã nộp đủ án phí).

4. Về quyền kháng cáo: Chị Lê T H và anh Phạm V L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh N;
- VKSND huyện G;
- VKSND tỉnh N;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND xã GT2;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Ông Ngọc Lễ**